**Test lượng giá chi (ThS Dương Đình Toàn)**

1. **Đúng sai 1 thân chung**
2. **Nguyên tắc đo chi**
3. Dựa vào mốc phần mềm
4. Dựa vào các mốc xương
5. So sánh 2 bên
6. So sánh chi trên và chi dưới
7. **Đo chu vi căn cứ vào:**
8. Vị trí lớn nhất
9. Vị trí nhỏ nhất
10. Các mốc xương
11. So sánh 2 bên
12. **Nguyên tắc chụp XQ hệ xương khớp**
13. Lấy hết 1 phần khớp gần nhất
14. Lấy hết 2 khớp trên và dưới ổ gãy tổn thương
15. Nhìn rõ màng xương
16. Nhìn rõ thành xương
17. **Các chỉ số đo đạc liên quan đến khớp háng**
18. Tam giác Bryant
19. Tam giác Scarpa
20. Tam giác Hueter
21. Đường Nelaton- Roser

|  |
| --- |
| 1. S-Đ-Đ-S 2. S-S-Đ-Đ 3. S-Đ-S-Đ 4. Đ-Đ-S-Đ |

1. **MCQ thông thường**
2. **Có mấy loại đo chi**
3. 1
4. 2
5. 3
6. 4
7. **Trục chi trên ( trục giải phẫu) là đường nối:**
8. Mỏm cùng vai- giữa nếp khuỷu-giữa nếp gấp cổ tay (giữa ngón 3)
9. Củ lớn-mỏm trên lồi cầu ngoài-mỏm trâm quay
10. Mỏm cùng vai-giữa nếp khuỷu-mỏm trâm quay
11. Mỏm cùng vai-giữa nếp khuỷu-mỏm trâm trụ
12. **ở người bth, khớp khuỷu mở ra 1 góc tối đa**
13. 5 độ
14. 10 độ
15. 15 độ
16. 20 độ
17. **tam giác khuỷu không thay đổi trong TH**
18. Trật khuỷu
19. Vỡ lồi cầu ra ngoài
20. Gãy trên lồi cầu cánh tay
21. Vỡ lồi cầu trong
22. **Tam giác khuỷu có đỉnh:**
23. Xuống dưới
24. Lên trên
25. Vào trong
26. Ra ngoài
27. **Chiều dài tương đối của cánh tay là:**
28. Từ củ lớn đến mỏm trên lồi cầu ngoài
29. Từ củ lớn đến mỏm trên lồi cầu trong
30. Từ mỏm cùng vai đến mỏm trên lồi cầu ngoài
31. Từ mỏm cùng vai đến mỏm trên lồi cầu trong
32. **Chiều dài tuyệt đối của cẳng tay là**
33. Từ mỏm khuỷu đến mỏm trâm trụ
34. Từ mỏm khuỷu đến mỏm trâm quay
35. Từ mỏm trên lồi cầu ngoài đến mỏm trâm quay
36. Từ mỏm trên lồi cầu trong đến mỏm trâm trụ
37. **Mỏm trâm quay cao hơn mỏm trâm trụ**
38. Cao hơn 2cm
39. Cao hơn 1cm
40. Thấp hơn 2cm
41. Thấp hơn 1cm
42. **Trục quay của cẳng tay là 1 đường:**
43. Nối từ mỏm khuỷu đến mỏm trâm trụ
44. Nối từ mỏm trên nồi cầu trong đến mỏm trâm trụ
45. Nối từ mỏm trên nồi cầu ngoài đến mỏm trâm quay
46. Nối từ chỏm quay đến mỏm trâm trụ
47. **Trục của chi dưới (trục giải phẫu) là 1 đường:**
48. Nối từ gai chậu trước trên- giữa khớp gối- mắt cá trong
49. Nối từ gai chậu trước trên- giữa khớp gối- mắt cá ngoài
50. Nối từ gai chậu trước trên- giữa khớp gối-giữa nếp gấp cổ chân (kẽ ngón 1,2)
51. Nối từ mấu chuyển lớn- khe ngoài khớp gối- mắt cá ngoài
52. **ở người bth, khớp gối mở ra 1 góc tối đa**
53. 0 độ
54. 5 độ
55. 10 độ
56. 15 độ
57. **chiều dài tương đối của chi dưới đc tính:**
58. Từ gai chậu trước trên đến đỉnh mắt cá trong
59. Từ gai chậu trước trên đến đỉnh mắt cả ngoài
60. Từ mấu chuyển lớn đến đỉnh mắt cá ngoài
61. Từ mấu chuyển lớn đến đỉnh mắt cá trong
62. **Chiều dài tuyệt đối của chi dưới đc tính:**
63. Từ gai chậu trước trên lên đỉnh mắt cá trong
64. Từ gai chậu trước trên lên mắt cá ngoài
65. Từ đỉnh mấu chuyển lớn đến đỉnh mắt cá ngoài
66. Từ đỉnh mấu chuyển lớn đến đỉnh mắt cá trong
67. **Khi đo biên độ vận động của 1 khớp thì đo ở tư thế:**
68. Nằm
69. Ngồi
70. Đứng
71. Xuất phát 0
72. **Dáng đi trong liệt thần kinh mắt trung**
73. Đi duyệt binh
74. Đi vạt tép
75. Đi giật cục
76. Đi cà nhắc
77. **Dáng đi của cứng khớp gối**
78. Đi duyệt binh
79. Đi vạt tép
80. Đi giật cục
81. Đi cà nhắc
82. **Mối liên quan đến tam giác Bryant là:**
83. Ụ ngồi-gai chậu sau trên
84. Đỉnh mấu chuyển lớn- gai chậu trước trên
85. Ụ ngồi-gai chậu sau trên
86. Ụ ngồi- gai chậu trước trên
87. **Mốc xác định đường Nelaton là:**
88. Ụ ngồi- đỉnh mấu chuyển lớn
89. Ụ ngồi- gai chậu trước trên
90. Ụ ngồi-gai chậu sau trên
91. Gai chậu trc trên-gai chậu sau trên
92. **Tam giác Scarpa tạo bởi:**
93. Cung đùi- cơ may- cơ khép
94. Cung đùi- cơ may- cơ vuông đùi
95. Cung đùi-cơ chéo bụng lớn-cơ ngang bụng
96. Cơ may-cơ khép-cơ vuông đùi
97. **Tam giác Hueter nằm ở:**
98. Háng
99. Khuỷu
100. Vai
101. Cổ tay
102. **Dấu hiệu Trendelenburg đánh giá:**
103. Liệt cơ mông
104. Liệt cơ khép
105. Liệt cơ chậu hông- mấu chuyển
106. Liệt cơ đáy chậu
107. **Bập bềnh bánh chè (+) chứng tỏ:**
108. Gãy xương bánh chè
109. Tràn dịch khớp gối
110. Thoái hoá gối
111. Tổn thương dây chằng
112. **Tìm dấu hiệu ngăn kéo sau để đánh giá**
113. Tổn thương dây chằng chéo trước
114. Tổn thương dây chằng chéo sau
115. Tổn thương dây chằng bên
116. Tổn thương sụn trên
117. **Làm nghiệm pháp Yergason để đánh giá:**
118. Cơ tam đầu cánh tay
119. Cơ delta
120. Cơ nhị đầu cánh tay
121. Cơ cánh tay trc
122. **Vùng chi phối cảm giác riêng biệt (đặc trưng) của TK quay là:**
123. Da đốt 2,3 ngón 5
124. Da đốt 3 ngón 2,3
125. Da mô cái
126. Da vùng giữa khoang liên đốt bàn1,2 phía mu
127. **Vùng chi phối cảm giác riêng biệt của TK trụ là:**
128. Da ô mô út
129. Da đốt 2,3 ngón 5
130. Da đốt 3 ngón 2,3
131. Da toàn bộ ngón 5
132. **Vùng chi phối cảm giác riêng biệt TK giữa là:**
133. Da toàn bộ sau bàn tay
134. Da đốt 3 ngón 2,3
135. Da đốt 2,3 ngón 3
136. Da toàn bộ ngón 2
137. **Nghiệm pháp tìm tổn thương gây chằng chéo khớp gối:**
138. MC murray
139. Bập bềnh xương bánh chè
140. Apley
141. Ngăn kéo
142. **Biên độ vận động bình thường của khớp vai thực dạng- khép (có hãm xương)**
143. 180/0/75
144. 180/0/60
145. 90/0/20
146. 90/0/40
147. **Biên độ vận động bth của khớp vai thực (xoay ngoài-xoay trong)**
148. 90/0/80
149. 90/0/30
150. 90/0/40
151. 180/0/75
152. **Biên độ vận động bth của khớp vai thực (đưa ra trc - sau)**
153. 180/0/60
154. 90/0/90
155. 90/0/40
156. 189/0/75
157. **Sấp ngửa cẳng tay đc kí hiệu như sau: S-N:90/60/0 nghĩa là:**
158. Ko sấp đc cẳng tay
159. Ko ngửa đc cẳng tay
160. Sấp ngửa bình thường
161. Hạn chế cả sấp và ngửa
162. **Sấp ngửa cẳng tay đc kí hiệu như sau: S-N:60/60/0 nghĩa là:**
163. Cẳng tay luôn ở tư thế ngửa
164. Cẳng tay luôn ở tư thế sấp 60 độ
165. Cẳng tay sấp bth
166. Cẳng tay luôn ở tư thế ngửa 60 độ
167. **Viết kí hiệu đúng khi khuỷu duỗi hết nhưng chỉ gấp được 90 độ:**
168. G-D:90/0/0
169. G-D:0/0/90
170. G-D:90/90/0
171. G-D:90/0/90
172. **Viết kí hiệu đúng khi khớp khuỷu cứng ở tư thế 90 độ:**
173. G-D:0/0/0
174. G-D:90/0/0
175. G-D:90/90/0
176. G-D:90/0/90
177. **Dấu hiệu Trendelenburg dương tính khi:**
178. Nếp lằn mông bên chân co thấp hơn
179. Nếp lằn mông bên chân co cao hơn
180. Nếp lằn mông 2 bên bằng nhau
181. Mất nếp lằn mông bên chân co
182. **Dấu hiệu Thomas dương tính khi:**
183. Khớp háng chân bên tổn thương gập lên (gấp vào thân mình)
184. Khớp háng chân bên tổn thương duỗi thẳng
185. Khớp hàng chân bên tổn thương ko thay đổi
186. Khớp háng chân bên tổn thương đột ngột rơi xuống
187. **Làm nghiệm pháp ngăn kéo trc để đánh giá:**
188. Tổn thương sụn trên
189. Tổn thương dây chằng chéo trc
190. Tổn thương dây chằng chéo sau
191. Tổn thương dây chằng bên
192. **Làm nghiệm pháp ngăn kéo sau để đánh giá**
193. Tổn thương sụn trên
194. Tổn thương dây chằng chéo trc
195. Tổn thương dây chằng chéo sau
196. Tổn thương dây chằng bên
197. **Vị trí hay gặp chèn ép khoang**
198. Cẳng tay
199. Cẳng chân
200. Đùi
201. Bàn tay
202. **Cẳng chân có mấy khoang**
203. 2
204. 3
205. 4
206. 5
207. **Dấu hiệu có gtri nhất trong hội chứng chèn ép khoang là:**
208. Chân nề to
209. Mất mạch
210. Đau hơn mức bth
211. Tê bì
212. **Các thăm dò phổ biến nhất được sử dụng hiện nay để chẩn đoán chèn ép khoang:**
213. Đo áp lực khoang
214. Siêu âm Doppler mạch
215. Chụp mạch
216. CT cẳng chân
217. **Triệu chứng gợi ý xuất hiện sớm nhất của hội chứng chèn ép khoang là:**
218. Mất mạch
219. Chi lạnh
220. Rối loạn tk
221. Rối loạn vận động

|  |
| --- |
| 1C 2A 3B 4C 5A 6C 7A 8D 9D 10C 11C 12A 13C 14D 15B 16A 17B 18B 19A 20B 21A 22 23B 24C 25D 26B 27B 28D 29C 30B 31C 32B 33B 34A 35C 36A 37A 38B 39C 40A 41B 42C 43C 44B 45C |

1. **Case study**

**CS1:**

BN nam 24t chấn thương gối trái do chơi thể thao, đến khám với dấu hiệu đau và lỏng gối trái, cơ đùi trái teo nhỏ hơn cơ đùi phải, chạy và lên xuống cầu thang gối lỏng

1. **Liệu pháp nào cần làm giúp chuẩn đoán, trừ:**
2. Ngăn kéo trước
3. Ngăn kéo sau
4. MC Murrey
5. Nghiệm pháp Thomas
6. **Muốn biết tổng quát tình trạng xương, chỉ định cận lâm sàng nào phù hợp nhất để chẩn đoán:**
7. XQ gối trái
8. Chụp MRI gối trái
9. Chụp CT gối trái
10. Siêu âm gối trái
11. **Muốn biết tình trạng phần mềm xung quanh khớp gối, chỉ định cận lâm sàng nào phù hợp nhất để giúp chuẩn đoán:**
12. Chụp XQ gối trái
13. Chụp MRI gối trái
14. Chụp CT gối trái
15. Siêu âm gối trái

**Case study 2:**

1 BN tai nạn ngã cao, vào viện với tình trạng tình, huyết động ổn định, chi ko biến dạng, mất hoàn toàn vận động 2 chân, mất cảm giác ngang rốn, còn phản xạ hành hang.

1. **Với những biểu hiện lâm sàng như trên, BN có khả năng bị trấn thương vùng nào của cột sống.**
2. Cột sống cổ
3. CS ngực
4. CS thắt lung
5. CS cùng cụt
6. **Với những dấu hiệu như trên, có thể khẳng định đc**
7. CTCS có liệt tuỷ hoàn toàn
8. CTCS có liệt tuỷ ko hoàn toàn
9. CTCS đang giai đoạn sốc tuỷ
10. Chưa thể kết luận có liệt tuỷ hay đang gđ sốc tuỷ
11. **Khi vận chuyển BN từ cáng lên giường cần chú ý:**
12. Cho Bn nằm nghiêng 90 độ lúc nâng bổng
13. Cho Bn nằm ngửa và đảm bảo chân, lưng, vai luôn trên 1 mặt phẳng
14. Cho Bn nằm ngửa và đảm bảo chân, đầu luôn nằm trên 1 mặt phẳng
15. Để Bn bth

|  |
| --- |
| CS1. D-A-B CS2. B-A-B |